

MÔ HÌNH TRẢI NGHIỆM PHÒNG CHỐNG XÂM HẠI DỰA TRÊN TIẾP CẬN KHU VỰC: NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ Ở HỌC SINH LỚP 4, 5 TẠI TỈNH PHÚ THỌ

AN EXPERIENTIAL MODEL FOR ABUSE PREVENTION BASED ON A COMMUNITY-BASED APPROACH: AN EVALUATION STUDY OF EFFECTIVENESS AMONG GRADE 4 AND 5 STUDENTS IN PHU THO PROVINCE

Bùi Thị Loan

Trường Đại học Hùng Vương
Email: buithiloan@hvu.edu.vn

Article history

Received: 22/12/2025

Accepted: 03/4/2026

Published: 20/5/2026

Keywords

Regional experience model, 4th and 5th graders, outcome assessment, abuse prevention

ABSTRACT

The experiential model for sexual abuse prevention education is considered a breakthrough in modern education, contributing to the enhancement of self-protection skills among Grade 4 and 5 students against the risk of abuse. Based on a review of theoretical foundations, this study evaluates the effectiveness of an experiential education model for abuse prevention among Grade 4 and 5 students in Phú Thọ Province. The study was conducted in selected primary schools representing urban, rural, and mountainous areas, involving 846 Grade 4 and 5 students, 246 parents, and 125 teachers. Various research methods were employed, among which observation and survey were identified as the two primary approaches. The results indicate that: (1) the students' abuse prevention skills were rated at the basic level; (2) Grade 5 students demonstrated better abuse prevention skills than Grade 4 students; the students in urban areas exhibited higher skill levels compared to those in rural and mountainous areas, although no significant differences are found between students in rural and mountainous regions. These findings provide an important practical basis for proposing measures to improve the quality of experiential abuse prevention education models for primary school students, thereby helping them protect themselves more effectively.

1. Mở đầu

Xâm hại trẻ em đang trở thành một vấn đề nghiêm trọng mang tính toàn cầu, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển tâm lý, thể chất và xã hội của trẻ. Trong bối cảnh đó, giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại (PCXH) cho HS, đặc biệt ở cấp tiểu học, được xem là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao khả năng tự bảo vệ của trẻ. Cùng với xu hướng đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển năng lực, các mô hình giáo dục trải nghiệm ngày càng được quan tâm và triển khai rộng rãi trong nhà trường. Theo Bộ GD-ĐT (2018), hoạt động trải nghiệm góp phần hình thành và phát triển kỹ năng sống cho HS thông qua các hoạt động thực tiễn đa dạng, từ đó nâng cao nhận thức và hành vi ứng xử an toàn trước các nguy cơ bị xâm hại.

Các nghiên cứu về giáo dục PCXH trẻ em có thể được chia thành một số hướng tiếp cận chính. *Hướng thứ nhất* tập trung vào việc xây dựng và triển khai các chương trình giáo dục nhằm trang bị cho trẻ em các kỹ năng nhận diện và ứng phó với nguy cơ xâm hại, từ đó cho thấy hiệu quả tích cực trong việc nâng cao nhận thức và hành vi tự bảo vệ của HS (Helpingstine và cộng sự, 2024; Allen và cộng sự, 2020; Craig, 2022; McTavish và cộng sự, 2021; Dimitropoulos và cộng sự, 2022). *Hướng thứ hai* chú trọng phân tích đặc điểm, hành vi và thủ đoạn của các đối tượng xâm hại, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc thiết kế nội dung giáo dục phù hợp (Greenwood, 2024; Henry và cộng sự, 2022; Cunnington và Clark, 2023). *Hướng thứ ba* tập trung vào đánh giá hiệu quả của các mô hình giáo dục thông qua các chỉ báo như khả năng nhận diện tình huống nguy hiểm, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, kỹ năng từ chối và ứng phó với hành vi xâm hại (Helpingstine và cộng sự, 2024; Allen và cộng sự, 2020; Del Campo và Fávero, 2019). Bên cạnh đó, một số tài liệu trong nước cũng đã đề cập đến vai trò của giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại cho trẻ em thông qua các hình thức hướng dẫn cụ thể và tổ chức hoạt động trải nghiệm, góp phần hình thành nhận thức và hành vi tự bảo vệ cho HS (Nguyễn Thị Liên và cộng sự, 2016; Hoàng Anh Tú và Đậu Quyên, 2017; Phạm Thị Minh Thúy, 2017). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu mang tính hướng dẫn thực

tiền hoặc triển khai ở phạm vi hẹp, chưa làm rõ sự khác biệt về hiệu quả giữa các khu vực có điều kiện KT-XH khác nhau, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục tiểu học ở Việt Nam.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này nhằm đánh giá kết quả mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH cho HS lớp 4, 5 theo khu vực thành thị (KVTT), khu vực nông thôn (KVNT), khu vực miền núi (KVMN) tại tỉnh Phú Thọ. Nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi: (1) Mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH có hiệu quả như thế nào đối với HS lớp 4, 5? (2) Có sự khác biệt về kết quả giữa các khu vực hay không? Từ đó, nghiên cứu kì vọng đóng góp cơ sở thực tiễn cho việc điều chỉnh và phát triển mô hình giáo dục phù hợp với đặc điểm từng khu vực, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng bảo vệ bản thân cho HS tiểu học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp: phân tích - tổng hợp tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi, quan sát, phỏng vấn và xin ý kiến chuyên gia; trong đó, điều tra và quan sát là hai phương pháp chính. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS. Thiết kế nghiên cứu theo hướng đánh giá khi HS tham gia mô hình trải nghiệm, thông qua bài test, tình huống thực hành dành cho HS tiểu học và ý kiến đánh giá của GV tiểu học, phụ huynh HS. Sự khác biệt giữa các thời điểm được phân tích thông qua so sánh giá trị trung bình của các thang đo kỹ năng PCXH, kết hợp với các kiểm định thống kê (T-test, ANOVA) nhằm xác định mức độ thay đổi và sự khác biệt giữa các nhóm HS theo khối lớp và khu vực. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha (0.787-0.924), cho thấy thang đo đạt mức độ tốt và đảm bảo độ tin cậy.

Nghiên cứu sử dụng hệ thống bảng hỏi nhằm đánh giá kết quả mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH cho HS lớp 4, 5 theo khu vực tại tỉnh Phú Thọ. Dữ liệu được thu thập thông qua các biểu mẫu khảo sát trực tuyến (Google Forms) dành cho 125 GV tiểu học (<https://forms.gle/jizePnXL9aNaHaCS7>), 246 phụ huynh HS (<https://forms.gle/RX7ULykVFU7i1MQL8>) và 846 HS tiểu học (<https://forms.gle/cj7RSMY9sBRtLoLJ6>) tại 6 trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thuộc ba khu vực: miền núi (Hương Lung, Phú Lạc), nông thôn (Cao Xá, Sơn Dương) và thành thị (Tiên Cát, Đình Tiên Hoàng).

- *Thang đo khảo sát:* Trên cơ sở nghiên cứu nội dung đánh giá HS lớp 4, 5 theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT; Thông tư số 27/2020/TTBGDĐT để đảm bảo độ khách quan trong đánh giá kết quả rèn kỹ năng phòng ngừa xâm hại cho HS tiểu học, nghiên cứu xây dựng thang đánh giá theo 3 mức độ: Mức độ chưa đạt chuẩn tối thiểu (CĐCTT); Mức độ đạt chuẩn cơ bản (ĐCCB); Mức độ đạt chuẩn nâng cao (ĐCNC) tương ứng với thang điểm từ 1 đến 3 (1 là mức thấp nhất và 3 là mức cao nhất). Trong đó: Giá trị trung bình có ý nghĩa đối với thang đo khoảng; giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (3-1)/3 = 0.66 do đó, thang đo có kết quả: CĐCTT từ 1.0 đến < 1.66; ĐCCB từ 1.66 đến < 2.33; ĐCNC từ 2.33 đến ≤ 3.0. Cụ thể:

Bảng 1. Rubric đánh giá kỹ năng PCXH ở HS lớp 4, 5

Rubric đánh giá	Biểu hiện cụ thể	Khoảng điểm trung bình (ĐTB)	Mức độ đạt được
Rubric đánh giá kỹ năng nhận diện hành vi xâm hại	Biết rõ các thủ đoạn của đối tượng xâm hại, phân biệt được các tình huống, địa điểm và hành vi nguy hiểm để tránh xa.	2.34 - 3.00	ĐCNC
	Biết tránh các đối tượng và tình huống không an toàn nhưng nhận diện chưa đầy đủ.	1.67 - 2.33	ĐCCB
	Không phân biệt được các yếu tố nguy hiểm, chưa có kỹ năng tự bảo vệ.	1.00 - 1.66	CĐCTT
Rubric đánh giá kỹ năng phòng ngừa rủi ro xâm hại	Nhận diện chính xác các dấu hiệu cảnh báo bằng mắt, lời nói, hành vi, hành động như ôm, đụng chạm...	2.34 - 3.00	ĐCNC
	Nhận biết được một số dấu hiệu nguy cơ nhưng còn thiếu tính nhất quán hoặc phản ứng chưa rõ ràng.	1.67 - 2.33	ĐCCB
	Không phát hiện được những cảnh báo nguy hiểm.	1.00 - 1.66	CĐCTT
Rubric đánh giá kỹ năng kiểm soát cảm xúc trước nguy cơ xâm hại	Có kỹ năng kiểm soát cảm xúc tốt, bình tĩnh, linh hoạt khi đối diện hành vi xâm hại trong các tình huống khác nhau.	2.34 - 3.00	ĐCNC
	Thỉnh thoảng kiểm soát được cảm xúc, nhưng trong nhiều trường hợp vẫn bị ảnh hưởng bởi cảm xúc tiêu cực.	1.67 - 2.33	ĐCCB
	Không nhận diện được cảm xúc của bản thân hoặc phản ứng không phù hợp khi bị đe dọa.	1.00 - 1.66	CĐCTT

Rubric đánh giá kỹ năng ứng phó với hành vi xâm hại	Có hành vi phòng vệ phù hợp, biết cách bảo vệ bản thân an toàn khi đối mặt với các nguy cơ xâm hại.	2.34 - 3.00	ĐCNC
	Đôi khi thể hiện được phản ứng phù hợp, nhưng chưa nhất quán hoặc còn lúng túng.	1.67 - 2.33	ĐCCB
	Không có phản xạ phòng vệ hoặc chưa biết hành động gì để bảo vệ mình.	1.00 - 1.66	CĐCTT

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả mô hình trải nghiệm phòng chống xâm hại của học sinh lớp 4, 5 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3.1.1. Đánh giá kết quả kỹ năng phòng chống xâm hại của học sinh lớp 4, 5

Bảng 2. Đánh giá kết quả kỹ năng PCXH ở HS lớp 4, 5

Kỹ năng	Đánh giá của GV		Đánh giá của phụ huynh HS		Tự đánh giá của HS	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Phòng ngừa rủi ro bị xâm hại	1.72	0.55	1.68	0.41	2.40	0.46
Nhận diện hành vi xâm hại	1.71	0.42	1.83	0.54	2.56	0.59
Kiểm soát cảm xúc trước nguy cơ xâm hại	1.65	0.57	1.62	0.36	2.33	0.47
Ứng phó với hành vi xâm hại	1.63	0.56	1.67	0.45	2.31	0.41
ĐTB chung	1.68	0.55	1.70	0.41	2.40	0.46

Kết quả cho thấy HS tự đánh giá kỹ năng PCXH ở mức cao (ĐTB = 2.40), cao hơn so với đánh giá của GV tiểu học (ĐTB = 1.68) và phụ huynh HS (ĐTB = 1.70). Trong khi đó, GV tiểu học và phụ huynh HS có xu hướng đánh giá cao kỹ năng nhận diện và phòng ngừa rủi ro, nhưng thấp hơn ở kỹ năng kiểm soát cảm xúc và ứng phó với hành vi xâm hại. Điều này phản ánh sự tự tin của HS nhưng cũng cho thấy khoảng cách trong nhận thức giữa HS và người lớn. Nhìn chung, kỹ năng PCXH của HS đạt mức độ chuẩn cơ bản, song cần tiếp tục cải thiện các kỹ năng cảm xúc và ứng phó.

3.1.2. Đánh giá kết quả mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại của học sinh theo khối lớp 4, 5

Bảng 3. So sánh kết quả đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4 và lớp 5

HS khối lớp	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
HS lớp 4	408	1.4913	.52878	.03702
HS lớp 5	438	1.9035	.59313	.04008

Kết quả ở bảng 3 cho thấy có sự khác biệt về kết quả đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH giữa HS lớp 4 và HS lớp 5. Cụ thể, HS lớp 5 có giá trị trung bình cao hơn so với HS lớp 4, cho thấy mức độ đạt được các kỹ năng PCXH ở nhóm HS lớp 5 tốt hơn. Để kiểm định mức độ ý nghĩa thống kê của sự khác biệt này, nghiên cứu tiếp tục sử dụng kiểm định T-test.

Bảng 4. Kết quả kiểm định T-test đánh giá kết quả mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4 và HS lớp 5

Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
							Lower	Upper
3.156	.076	-6.419	844	.000	-.4122	.05478	-.45935	-.24398
		-6.445	844	.000	-.4122	.05456	-.45891	-.24442

Với giá trị $F = 3.156$, $Sig. = 0.076 (> 0.05)$, cho thấy phương sai của hai nhóm kỹ năng PCXH ở HS lớp 4 và HS lớp 5 là đồng nhất (không có sự khác biệt đáng kể về phương sai). Mặt khác, kiểm tra t-test được thực hiện để so sánh giá trị trung bình của hai nhóm (lớp 4 và lớp 5): Tính đồng nhất phương sai: Vì $Sig. = 0.076 (> 0.05)$, ta sử dụng hàng đầu tiên trong t-test kết quả (giả định phương pháp sai đồng nhất). Giá trị $t = -6.419$ với bậc tự do (df) = 844, $Sig. (2-tailed) = 0.000 (< 0.05)$, cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm kỹ năng PCXH ở HS lớp 4 và HS lớp 5 là có thống kê ý nghĩa. Sự khác biệt trung bình là -0.4122, với độ tin cậy khoảng 95% từ -0.45935 đến -0.24398. Điều này có nghĩa là nhóm kỹ năng PCXH ở HS lớp 5 có ĐTB cao hơn kỹ năng PCXH ở HS lớp 4.

Kết quả mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 5 cao hơn HS lớp 4 có thể được lý giải bởi sự khác biệt về độ tuổi, mức độ phát triển nhận thức và kinh nghiệm sống. HS lớp 5 có sự trưởng thành hơn về tâm lý, tư duy logic và khả năng xử lý thông tin, từ đó giúp các em tiếp thu và vận dụng các kỹ năng PCXH hiệu quả hơn. Kết quả phỏng vấn GV và quá trình quan sát HS cũng cho thấy HS lớp 5 có nền tảng kiến thức và kinh nghiệm tham gia các hoạt động giáo dục kỹ năng sống tốt hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hành các kỹ năng trong mô hình trải nghiệm.

Bên cạnh đó, HS lớp 5 có khả năng tiếp nhận các nội dung nhạy cảm liên quan đến xâm hại một cách cởi mở hơn so với HS lớp 4, từ đó hình thành thái độ học tập tích cực hơn. Đồng thời, chương trình giáo dục và sự quan tâm của GV, phụ huynh HS thường tập trung nhiều hơn vào HS lớp 5 - giai đoạn chuẩn bị chuyên cấp - góp phần nâng cao hiệu quả triển khai mô hình. Ngoài ra, động lực học tập của HS lớp 5 cũng cao hơn do đây là năm cuối cấp tiểu học.

Như vậy, sự khác biệt về kết quả giữa HS lớp 5 và lớp 4 trong mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH xuất phát từ sự phát triển nhận thức, kinh nghiệm, tâm lý và động lực học tập. Điều này cho thấy cần điều chỉnh nội dung và phương pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm lứa tuổi nhằm nâng cao hiệu quả mô hình giáo dục với HS lớp 4.

3.1.3. *Đánh giá kết quả mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại của học sinh lớp 4, 5 theo khu vực*
Bảng 5. Đánh giá kết quả mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 theo khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Khu vực	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Thành thị	276	2.0072	.66724	.05680	1.8949	2.1196	1.00	3.00
Nông thôn	276	1.6159	.55792	.04749	1.5220	1.7099	1.00	3.00
Miền núi	294	1.4830	.57759	.04764	1.3888	1.5771	1.00	3.00
Total	846	1.6974	.64077	.03116	1.6362	1.7586	1.00	3.00

Bảng số liệu trên cho thấy, kết quả đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 có sự khác nhau ở các khu vực (thành thị, nông thôn, miền núi). Cụ thể:

So sánh ĐTB giữa các khu vực: Kết quả đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 ở KVTT có ĐTB cao nhất (2.0072), tiếp đến là KVNT có ĐTB thấp hơn (1.6159); KVMN có ĐTB thấp nhất (1.4830).

Độ biến thiên trong các khu vực: Kết quả đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 ở KVTT có độ lệch chuẩn (Std. Deviation = 0.66724) lớn hơn so với KVNT (= 0.55792) và KVMN (= 0.57759). Điều này cho thấy sự biến thiên trong đánh giá kết quả mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 ở KVTT lớn hơn. Mặt khác, sự biến thiên kết quả đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 ở KVNT và KVMN khá tương đương nhau, với độ lệch chuẩn tương đối nhỏ hơn.

Sai số chuẩn và độ tin cậy: - Sai số chuẩn (Std. Error) kết quả đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 ở cả ba khu vực tương đối nhỏ, dao động từ 0.04749 đến 0.05680, điều này chứng tỏ độ chính xác của các ước lượng trung bình cao; - Độ tin cậy của từng khu vực không trùng lặp. Trong đó: thành thị từ 1.8949 đến 2.1196; nông thôn từ 1.5220 đến 1.7099; miền núi từ 1.3888 đến 1.5771. Điều này cho thấy các khu vực có sự khác biệt đáng kể.

Tổng ĐTB của toàn bộ mẫu là 1.6974 - ở mức độ ĐCCB. Tuy nhiên, có sự khác biệt về ĐTB đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 giữa các KVTT, KVNT, và KVMN là đáng kể, với thành thị có kết quả cao nhất và miền núi thấp nhất. Kết quả này phản ánh sự khác biệt về điều kiện học tập, cơ sở vật chất hoặc nhận thức. Việc tập trung vào cải thiện giáo dục hoặc môi trường học tập ở KVNT và KVMN là cần thiết để thu hẹp khoảng cách này. Để khẳng định độ tin cậy của kết quả này, bài báo tiếp tục sử dụng kiểm định ANOVA. Cụ thể:

Bảng 6. Kết quả kiểm định ANOVA mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 theo khu vực

(I) Khu vực	(J) Khu vực	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
Thành thị	Nông thôn	.39130*	.07404	.000	.2134	.5692
	Miền núi	.52425*	.07413	.000	.3461	.7024
Nông thôn	Thành thị	-.39130*	.07404	.000	-.5692	-.2134
	Miền núi	.13295	.06727	.140	-.0286	.2945

Miền núi	Thành thị	-.52425*	.07413	.000	-.7024	-.3461
	Nông thôn	-.13295	.06727	.140	-.2945	.0286

*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

Dựa trên bảng số liệu cho thấy:

(1) Có sự khác biệt giữa các khu vực về đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5. Cụ thể:

- KVTT và KVNT: Sự khác biệt trung bình là 0.39130, có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0.000 < 0.05). Điều này cho thấy có sự khác biệt đáng kể về ĐTB đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 giữa KVTT và KVNT.

- KVTT và KVMN: Sự khác biệt trung bình là 0.52425, có ý nghĩa thống kê Sig. = 0.000 < 0.05. Điều này khẳng định có sự khác biệt rõ ràng về đánh giá mô hình trải nghiệm PCXH của HS lớp 4, 5 giữa KVTT và KVMN.

- KVNT và KVMN: Sự khác biệt trung bình là 0.13295, song không có ý nghĩa thống kê Sig. = 0.140 > 0.05. Điều này cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa KVNT và KVMN về đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5.

(2) Độ tin cậy của các kết quả với khoảng tin cậy 95%:

- Đối với cặp KVTT - KVNT, khoảng tin cậy là từ 0.2134 đến 0.5692, không chứa giá trị 0. Điều này cũng có rằng sự khác biệt về đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 là có ý nghĩa.

- Đối với cặp KVTT - KVMN, khoảng tin cậy là từ 0.3461 đến 0.7024, cũng không chứa giá trị 0, khẳng định ý nghĩa của sự khác biệt về đánh giá mô hình trải nghiệm PCXH của HS lớp 4, 5.

- Đối với cặp KVNT - KVMN, khoảng tin cậy là từ -0.0286 đến 0.2945, chứa giá trị 0, điều này cho thấy không có sự khác biệt rõ ràng về đánh giá mô hình trải nghiệm PCXH của HS lớp 4, 5.

Từ số liệu trên, bài báo đi đến kết luận: kết quả đánh giá mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 ở KVTT có sự khác biệt đáng kể so với cả KVNT và KVMN về ĐTB. Tuy nhiên, kết quả đánh giá mô hình trải nghiệm PCXH của HS lớp 4, 5 không có sự khác biệt đáng kể giữa KVNT và KVMN. Điều này gợi ý sự cần thiết trong việc tăng cường điều kiện triển khai mô hình ở những khu vực ngoài thành thị nhằm thu hẹp khoảng cách trong tiếp cận giáo dục PCXH.

3.1.4. Đánh giá các nguyên nhân dẫn tới kết quả khác nhau giữa các mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại của học sinh lớp 4, 5 theo khu vực

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH của HS lớp 4, 5 ở KVTT cao hơn so với KVNT và KVMN. Sự khác biệt này chủ yếu xuất phát từ các yếu tố về điều kiện KT-XH, cơ sở vật chất và mức độ đầu tư cho giáo dục, trong đó KVTT có lợi thế hơn trong việc triển khai các hoạt động trải nghiệm. Đồng thời, HS ở KVTT có điều kiện tiếp cận tốt hơn với học liệu, công nghệ và các phương pháp giáo dục hiện đại. Bên cạnh đó, năng lực chuyên môn của GV, cơ hội bồi dưỡng cũng như nhận thức và sự phối hợp của phụ huynh ở KVTT thường cao hơn, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện mô hình. Ngược lại, những hạn chế về nguồn lực, điều kiện học tập và một số rào cản văn hóa - tâm lý ở KVNT và KVMN có thể ảnh hưởng đến hiệu quả giáo dục kỹ năng PCXH. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa KVNT và KVMN, cho thấy hai khu vực này có nhiều điểm tương đồng về điều kiện triển khai mô hình. Do đó, cần tăng cường đầu tư và hỗ trợ cho các khu vực khó khăn nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục một cách đồng đều.

3.1.5. Đánh giá chung về kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy, mô hình trải nghiệm giáo dục PCXH đã bước đầu phát huy hiệu quả trong việc nâng cao nhận thức và kỹ năng tự bảo vệ cho HS lớp 4, 5. HS ở KVTT đạt mức ĐTB cao hơn rõ rệt so với HS ở KVNT và KVMN. Kết quả kiểm định ANOVA cũng khẳng định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa KVTT với hai khu vực còn lại, trong khi giữa KVNT và KVMN không có sự khác biệt đáng kể. Điều này phản ánh sự tác động của các yếu tố môi trường, điều kiện tổ chức giáo dục và mức độ tiếp cận chương trình giữa các khu vực.

Bên cạnh những điểm tích cực, dữ liệu cũng chỉ ra rằng một số kỹ năng của HS như kiểm soát cảm xúc hoặc ứng phó với hành vi xâm hại còn ở mức thấp, cho thấy mô hình vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng tăng cường trải nghiệm thực tiễn và hỗ trợ tâm lý phù hợp. Đặc biệt, để mô hình phát huy hiệu quả đồng đều, cần có sự điều chỉnh và thích ứng với đặc điểm từng vùng miền. Kết quả này nhất quán với phân tích nguyên nhân và là cơ sở đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng mô hình trong giai đoạn tiếp theo.

3.2. Một số biện pháp nâng cao chất lượng mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại của học sinh lớp 4, 5 theo khu vực

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về sự khác biệt trong kỹ năng PCXH của HS theo khối lớp và khu vực, đặc biệt là sự chênh lệch giữa KVTT với KVNT và KVMN, nghiên cứu đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả triển khai mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH như sau: - Xây dựng tài liệu mô hình trải nghiệm PCXH cho HS lớp 4, 5 phù hợp với từng KVTT, KVNT và KVMN trong đó, có chú trọng đặc thù văn hóa và ngôn ngữ của từng vùng miền; - Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu cho GV về kỹ năng giảng dạy và xử lý tình huống giáo dục kỹ năng sống nói chung và kỹ năng PCXH nói riêng; - Tổ chức các buổi hội thảo, sự kiện để phụ huynh và cộng đồng hiểu rõ lợi ích của mô hình trải nghiệm giáo dục; Tăng cường vai trò của phụ huynh HS và cộng đồng trong việc giám sát và bảo vệ trẻ trước các nguy cơ bị xâm hại đồng thời phát động các chiến dịch truyền thông để nâng cao nhận thức xã hội về PCXH trẻ em; - Hỗ trợ các trường học ở vùng sâu, vùng xa về tài chính, thiết bị, cơ sở vật chất, nguồn lực và đội ngũ GV.

Mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH cho HS lớp 4, 5 đã mang lại những kết quả tích cực, đặc biệt là nâng cao nhận thức và kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các khu vực đòi hỏi cần có các biện pháp cải tiến, nhằm đảm bảo tính hiệu quả và công bằng trong triển khai. Sự phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh và cộng đồng là yếu tố then chốt để bảo vệ trẻ em khỏi nguy cơ xâm hại và xây dựng một môi trường học đường an toàn, lành mạnh.

4. Kết luận và bình luận

Mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH bước đầu cho thấy hiệu quả trong việc nâng cao kỹ năng tự bảo vệ cho HS lớp 4, 5. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng kỹ năng PCXH của HS đạt mức độ chuẩn cơ bản; trong đó, HS lớp 5 có kỹ năng cao hơn HS lớp 4, phản ánh sự khác biệt về mức độ phát triển nhận thức và kinh nghiệm xã hội giữa các khối lớp.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt về hiệu quả của mô hình giữa các khu vực. Cụ thể, HS KVTT đạt kết quả cao hơn so với KVNT và KVMN, trong khi không có sự khác biệt đáng kể giữa hai KVNT và KVMN. Điều này cho thấy tác động của các yếu tố điều kiện KT-XH, môi trường giáo dục và mức độ tiếp cận chương trình đến hiệu quả triển khai mô hình.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả của mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH theo khu vực trong bối cảnh giáo dục tiểu học. Từ kết quả nghiên cứu, bài báo đề xuất cần tiếp tục hoàn thiện và mở rộng mô hình theo hướng phù hợp với đặc điểm từng khu vực; tăng cường bồi dưỡng năng lực cho GV; đẩy mạnh sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng; đồng thời ưu tiên đầu tư nguồn lực cho các khu vực khó khăn nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục PCXH cho HS.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH bước đầu đạt hiệu quả trong việc nâng cao kỹ năng PCXH cho HS tiểu học, đồng thời gợi mở một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Cụ thể, kỹ năng nhận diện hành vi xâm hại đạt mức cao hơn so với các kỹ năng khác, cho thấy giáo dục PCXH hiện nay vẫn thiên về cung cấp kiến thức, trong khi các kỹ năng mang tính hành vi như kiểm soát cảm xúc và ứng phó tình huống chưa được chú trọng đầy đủ. Điều này phản ánh khó khăn trong việc chuyển hóa nhận thức thành hành vi thực tiễn của HS.

Sự khác biệt giữa HS lớp 4 và HS lớp 5 có thể được lý giải bởi sự phát triển về nhận thức và khả năng tự điều chỉnh hành vi ở lứa tuổi lớn hơn, từ đó gợi ý sự cần thiết phải phân hóa nội dung và phương pháp giáo dục theo độ tuổi. Đồng thời, sự khác biệt giữa các khu vực cho thấy vai trò quan trọng của điều kiện KT-XH, môi trường giáo dục và mức độ tiếp cận chương trình đối với hiệu quả triển khai mô hình. Việc không có sự khác biệt đáng kể giữa KVNT và KVMN phản ánh những hạn chế chung về nguồn lực ở các khu vực ngoài thành thị.

Bên cạnh đó, sự chênh lệch giữa tự đánh giá của HS và đánh giá của GV, phụ huynh HS cho thấy cần kết hợp nhiều nguồn đánh giá và tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tiễn nhằm hình thành kỹ năng một cách bền vững. Từ đó, việc triển khai mô hình trải nghiệm giáo dục kỹ năng PCXH cần được tiếp cận theo hướng toàn diện, chú trọng phát triển kỹ năng hành vi, cảm xúc và khả năng ứng phó; đồng thời điều chỉnh mô hình theo đặc thù từng khu vực và tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, tác giả có sử dụng các công cụ hỗ trợ trí tuệ nhân tạo (ChatGPT, Gemini) nhằm hỗ trợ chỉnh sửa ngôn ngữ và diễn đạt. Các công cụ này không tham gia vào việc xây dựng nội dung khoa học của nghiên cứu. Tác giả chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung và kết quả nghiên cứu của bài báo.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Allen, K. P., Livingston, J. A., & Nickerson, A. B. (2020). Child sexual abuse prevention education: A qualitative study of teachers' experiences implementing the Second Step Child Protection Unit. *American Journal of Sexuality Education, 15*(2), 218-245. <https://doi.org/10.1080/15546128.2019.1687382>
- Bộ GD-ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông: Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Craig, E. (2022). Teaching safeguarding through books: A content analysis of child sexual abuse prevention books. *Journal of Child Sexual Abuse, 31*(3), 257-275. <https://doi.org/10.1080/10538712.2021.1985672>
- Cunnington, C., Clark, T. (2023). 'They would rather not have known and me kept my mouth shut': The role of neutralisation in responding to the disclosure of childhood sexual abuse. *Qualitative Social Work, 22*(6), 1157-1174.
- Del Campo, A., & Fávero, M. (2019). Effectiveness of programs for the prevention of child sexual abuse. *European Psychologist, 25*(1), 1-15. <https://doi.org/10.1027/1016-9040/a000379>
- Dimitropoulos, G., Lindenbach, D., Devoe, D. J., Gunn, E., Cullen, O., Bhattarai, A., Kuntz, J., Binford, W., Patten, S. B., & Arnold, P. D. (2022). Experiences of Canadian mental health providers in identifying and responding to online and in-person sexual abuse and exploitation of their child and adolescent clients. *Child Abuse & Neglect, 124*, 105448. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2021.105448>
- Greenwood, H. (2024). Responding to the danger of wrongful conviction for historical sexual abuse: A case for resurrecting abuse of process for delay? *The International Journal of Evidence & Proof, 29*(1), 41-57. <https://doi.org/10.1177/13657127241237909>
- Helpingstine, C. E., Jadue Zalaquett, V. C., Murphy, C. A., Merrick, M. T., Fickler, W., Bernier, J., & Klika, J. B. (2024). Prevention of child sexual abuse in the United States: Scoping review of United States legislative policies. *Child Abuse & Neglect, 152*, 106747. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2024.106747>
- Henry, N., Gavey, N., McGlynn, C., & Rackley, E. (2022). 'Devastating, like it broke me': Responding to image-based sexual abuse in Aotearoa New Zealand. *Criminology & Criminal Justice, 23*(5), 861-879. <https://doi.org/10.1177/17488958221097276>
- Hoàng Anh Tú, Đậu Quyên (2017). *30 ngày cùng con học hiểu về chống xâm hại*. NXB Thế giới.
- McTavish, J. R., Santesso, N., Amin, A., Reijnders, M., Ali, M. U., Fitzpatrick-Lewis, D., & MacMillan, H. L. (2021). Psychosocial interventions for responding to child sexual abuse: A systematic review. *Child Abuse & Neglect, 116*(Pt 1), 104203. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2019.104203>
- Nguyễn Thị Liên (chủ biên), Nguyễn Thị Hằng, Trương Duy Hải, Đào Thị Ngọc Minh (2016). *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Phạm Thị Minh Thúy (2017). *Tài liệu cẩm nang phòng tránh xâm hại cho con*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.